

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2017/DS-ST
Ngày: 28-9-2017
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Hồng Hải.
2. Ông Nguyễn Khắc Điềm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2017/QĐXX-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ng, sinh năm 1972; Địa chỉ: số 114, Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Lê Th (tên thường gọi 5 S), sinh năm 1955;
2. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh, sinh năm 1971;
Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Long An
2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973;

3. Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1976;
 4. Bà Nguyễn Thị Ph1 (Năm Gh), sinh năm 1956;
 5. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1980;
 6. Bà Bùi Thị Kim B, sinh năm 1973;
 7. Bà Nguyễn Thị Ph2 (Tư Qu), sinh năm 1967;
 8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960;
- Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An
9. Ông Võ Văn Tr, sinh năm 1982;
- Địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện C, tỉnh Long An.

Bà Ng, bà Th, bà D, bà Ph1 (Năm Gh), bà Ph2, bà L, bà Nguyễn Thị B có mặt; ông S, bà Nh, bà Tư, bà Kim B và ông Tr vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu và ý kiến của các đương sự:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2017, nguyên đơn bà Ng yêu cầu bà Th và ông S phải trả số vàng đã vay là 2,5 chỉ vàng 24kara và 01 chỉ vàng 18kara cùng số tiền hụi còn nợ là 132.000.000 đồng. Tại hòa giải ngày 11/8/2017 bà Ng thay đổi yêu cầu đối với số vàng, buộc bà Th và ông S phải trả 02 chỉ vàng 24kara và 01 chỉ vàng 18kara, về tiền hụi thì giữ nguyên theo đơn khởi kiện. Yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật và bà không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải thể hiện: Bị đơn bà Th và ông S thống nhất còn nợ 02 chỉ vàng 24kara và 01 chỉ vàng 18kara cùng số tiền hụi là 78.000.000 đồng, ông bà xin trả dần mỗi vụ 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng cho đến khi hết số nợ. Các yêu cầu khác của bà Ng ông, bà không đồng ý vì không có tham gia chơi hụi nên không có nợ, yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện khi giải quyết vụ án, xin được xem xét miễn giảm tiền án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu, bị đơn giữ nguyên ý kiến nêu trên.

Về các tình tiết của vụ án được các đương sự trình bày trong bản tự khai, biên bản hòa giải như sau:

Nguyên đơn bà Ng trình bày: Ngày 30/12/2007 (al) bà Th có mượn của bà 01 chỉ vàng 18kara và đến ngày 14/02/2011 (al) ông S là chồng bà Th mượn 02 chỉ vàng 24kara, các lần mượn đều hẹn hơn 01 tháng trả nhưng đến hạn đều không trả; Bà đã đến nhà bà Th, ông S đòi nhiều lần nhưng cứ hẹn mà không thực hiện trả nợ, lần hẹn gần đây nhất là khoảng tháng 02/2017, bà Th, ông S hứa trả một năm 01 chỉ vàng 24kara nhưng bà Ng không đồng ý;

Ngoài ra, bà Th ông S còn nợ bà các khoản tiền hụi như sau: Ngày

30/02/2014 âm lịch bà có cho bà Th có mượn 01 phần hội vụ, bà đã đóng được 08 lần; Hội này, bà chơi từ ngày 30/5/2011 âm lịch, mỗi năm khui hai lần vào vụ đông xuân và hè thu, số tiền là 5.000.000 đồng, có tất cả 12 người chơi, khi cho mượn số tiền hội nêu trên hai bên thỏa thuận thỏa thuận khi hội xuống chót thì bà Th phải hoàn trả cho bà 8 lần hội là 40.000.000 đồng và bà Th sẽ đóng tiếp cho đến khi hội xuống chót là 04 lần x 5.000.000 đồng, hội hiện nay đã mãn (không nhớ ngày tháng năm nào); Nhưng bà Th đã hốt được 46.600.000 đồng và không đóng lại tiền hội như thỏa thuận và cũng không trả cho bà số tiền của 08 lần hội như thỏa thuận, tính đến nay bà Th ông S nợ lại 60.000.000 đồng;

Ngày 30/02/2012 (al), bà Th tham gia chơi 01 phần hội do bà tổ chức, gồm 15 thành viên tham gia, số tiền hội là 3.000.000đ, 04 tháng khui 01 lần, mỗi lần khui hội vào giao hội thì bà được nhận tiền hoa hồng là 1.500.000đ, dây hội này đã kết thúc ngày 30/10/2016 (al), dây hội này bà Thu bỏ thăm hơn 1.000.000 đồng (không nhớ số tiền chính xác), hốt ngày 30/6/2012 (al) được số tiền 21.000.000đ, bà Th ông S đóng lại được 07 lần thì không đóng nữa, bà đã đóng thay cho bà Th, ông S 06 lần với số tiền là 18.000.000 đồng;

Tiếp đó, ngày 10/11/2013, bà có khui hai dây hội mỗi dây hội có 14 thành viên, 03 tháng khui hội 01 lần, vợ chồng bà Th, ông S tham gia mỗi dây hội 01 phần, hai dây hội này đã kết thúc ngày 10/02/2017 (al); cả hai dây hội bà Th và ông S đều đã hốt, một dây hốt lần đầu tiên được 18.000.000 đồng, 01 dây hốt được 21.000.000 đồng, sau khi hốt hai đầu hội nêu trên bà Th và ông S đóng lại được cho bà 4 lần thì không đóng nữa, bà đã đóng thay cho bà Th và ông S tổng cộng 18 lần (hai dây hội) với số tiền là 54.000.000 đồng;

Tất cả việc mượn vàng và việc nợ hội nêu trên đều không lập thành văn bản nên bà không có tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án chỉ có một số người chơi hội chung làm chứng cho bà.

Bị đơn bà Th trình bày: bà thống nhất có nợ số vàng và tiền hội của dây hội 5.000.000 đồng và 01 dây hội 3.000.000 đồng như bà Ng trình bày, tiền và vàng này bà sử dụng để chi tiêu trong gia đình; Cụ thể nợ 02 chỉ vàng 24 kara, 01 chỉ vàng 18 kara, tổng cộng nợ hội là 78.000.000 đồng, về ngày tháng khui hội, số người chơi, số tiền bỏ thăm để hốt hội và số tiền hốt hội được bà đều không nhớ bà chỉ biết khi tổng kết nợ với bà Ngọc thì bà còn nợ 60.000.000 đồng của dây hội vụ 5.000.000 đồng và 18.000.000 đồng của dây hội 04 tháng khui 1 lần là 3.000.000 đồng, bà thống nhất số nợ và đồng ý trả nên không yêu cầu Tòa án xem xét lại các khoản nợ này; Còn các dây hội khác mà bà Ng trình bày thì bà hoàn toàn không biết, bà không có tham gia chơi hội và cũng không có nhận tiền hội của bà Ng như bà Ng đã trình bày; Bà không có tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án.

Bị đơn ông S trình bày: việc chơi hội là do bà Th chơi ông không biết nhưng nay bà Ng khởi kiện thì ông thống nhất với lời trình bày của bà Th, ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà Ng khai số tiền của hai dây hội quý bà Th không có nhận tiền trực tiếp mà chỉ có tính sổ rồi bà Ng lấy tiền giao cho bà Ph1 (Năm Gh) để trả nợ thay cho bà Th, danh sách chơi hội không có tên bà Th là vì bà Th kêu giấu

những người cùng chơi. Bà Th xác định chỉ có nợ tiền bà Năm Gh 01 dây hụi và hiện nay vẫn còn nợ khoảng 19.000.000 đồng, ngoài ra không có nợ tiền gì khác, bà Ng nói trả cho bà Năm Gh là bà hoàn toàn không liên quan gì. Còn những người làm chứng có mặt tại phiên tòa thì xác định không thấy bà Th, ông S đi bỏ hụi, họ là thành viên tham gia chơi hụi nên chỉ biết bà Ng, việc bà Th có chơi hụi là do bà Ng thông báo lại chứ không biết thêm gì; Ngoài ra bà D còn khai có gặp bà Th ở lần bỏ hụi đầu tiên nhưng không thấy bà Th bỏ hụi, bà Năm Gh xác định bà Th chỉ nợ bà 01 dây hụi khoảng 19.000.000 đồng và hiện nay vẫn chưa thanh toán.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng theo yêu cầu của bà Ng.

Về ý kiến của Kiểm sát viên: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Bà Ng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc bà Th có nhận tiền hụi từ bà Ng đối với hai dây hụi quý và cũng không cung cấp được danh sách hụi có tên bà Th, ông S, những người làm chứng chỉ xác định nghe bà Ng nói bà Th chơi hụi và hốt hụi chứ không biết cụ thể nên không có căn cứ chấp nhận số tiền 54.000.000 đồng, các yêu cầu khác bà Th, ông S đều thống nhất nên chấp nhận yêu cầu của bà Ng là phù hợp với quy định của pháp luật; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 121, 124, 474, 479 Bộ luật dân sự năm 2005, các Điều 116, 119, 466, 471, 357 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Bà Ng khởi kiện yêu cầu bà Th, ông S trả lại số vàng và đã vay và số tiền nợ hụi nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự; đồng thời bà Th và ông S có nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 26/7/2017 bà Ng nộp đơn đến Tòa án để yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay và hợp đồng hụi và các đương sự đều yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính thời hiệu khởi kiện vụ án; Xét hợp đồng vay vàng được xác lập từ tháng 12/2007 (âm lịch) và khoảng tháng 02/2011(âm lịch) và hạn 01 tháng sẽ thanh toán nên tính đến ngày khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện 03 năm nhưng tại hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều xác định từ khoảng tháng 02 năm 2017 (âm lịch) các bên có thỏa thuận về số nợ nêu trên, cụ thể bà Th thừa nhận có nợ vàng và hạn mỗi năm trả 01 chỉ vàng nên căn cứ vào Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày bà Th thừa nhận số nợ nêu trên; Đối với số tiền nợ hụi 60.000.000 đồng và

18.000.000 đồng thì bà Th và bà Ng đều xác định thời hạn trả nợ là khi kết thúc dây hụi là khoảng tháng 2/2017 và tháng 10/2016 (âm lịch), còn hai dây hụi quý 3.000.000 đồng thì bà Ng khai kết thúc vào tháng 02/2017 (âm lịch) nên tính đến ngày bà Ng khởi kiện các hợp đồng hụi này là còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung vụ án:

[1] Các đương sự đều thống nhất có xác lập hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi đối với 02 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara, số tiền hụi tổng cộng là 78.000.000 đồng, các khoản nợ này hiện nay đã đến hạn nhưng vẫn chưa trả cho bà Ng nên đây là các sự kiện không cần phải chứng minh; Đây là các hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và hợp đồng góp hụi được quy định tại các điều 471, 478, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Đồng thời các hợp đồng này được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực và thời hạn để thanh toán hợp đồng là tháng 02/2017 (âm lịch)) nên cần căn cứ vào các điều 463, 471 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ việc.

Về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng: Tại thời điểm xác lập hợp đồng thì đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 121 và Điều 124 của bộ luật dân sự năm 2005.

Bà Ng không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Bà Th xác định có thỏa thuận mượn hụi của bà Ng và còn nợ tiền hụi, tổng cộng 78.000.000 đồng nay bà Th và ông S thống nhất trả; bà Th, ông S không nhớ chính xác số tiền hụi đã hốt, ngày bỏ hụi và số tiền hụi đã bỏ và không yêu cầu xem xét lại số tiền nợ này nên đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên và cũng không có căn cứ để xem xét lại số tiền nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà Th, ông S phải trả toàn bộ số tiền 78.000.000 đồng là có căn cứ.

Về cách thức thanh toán: Theo quy quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 (nay là Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015); Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 thì bà Th, ông S có nghĩa vụ trả cho bà Ng toàn bộ số vàng và số tiền nêu trên khi đến hạn; Vì vậy yêu cầu của bà Ng về buộc trả một lần số tiền và vàng nêu trên là có căn cứ cần được chấp nhận; Việc bà Th xin trả dần các khoản nợ nêu trên là chưa phù hợp với quy định pháp luật nên không chấp nhận.

[2] Đối với hợp đồng góp hụi của hai dây hụi quý khai ngày 10/11/2013 (âm lịch) thì bà Th, ông S không thừa nhận; Những người làm chứng bà Kim B, bà T, bà Nh, ông Tr chỉ xác định có chơi hụi chung với bà Th và bà Th đã hốt rồi, còn những người làm chứng là bà Năm Gh, bà Ph2, bà Nguyễn Thị B, bà D thì khai chỉ nghe bà Ng thông báo bà Th có chơi hụi chứ danh sách hụi do bà Ng ghi cũng không có tên bà Th, ông S, ngoài ra tất cả những người làm chứng không biết thêm gì khác;

Bà Ng cho rằng bà Th đã hốt hai dây hụi nêu trên để trả nợ cho bà Năm Gh nhưng tại phiên tòa bà Năm Gh là người làm chứng do bà Ngọc yêu cầu triệu tập xác định bà Th, ông S chỉ nợ 01 dây hụi và hiện nay vẫn chưa trả nên lời trình bày của bà Ng là không có căn cứ; Danh sách hụi do Năm Gh giao nộp tại phiên tòa,

được bà Ng xác định là do bà Ng ghi không thể hiện có bà Th và ông S tham gia chơi hụi; Đồng thời, bà Ng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc bà Th đã hốt hụi và nhận tiền hụi từ bà Ng;

Vì vậy, không có căn cứ nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Ng về việc buộc ông S và bà Th trả 54.000.000 đồng.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

[4] Về án phí: Các bị đơn phải chịu 5% án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện nhưng các bị đơn thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho các bị đơn, nguyên đơn phải chịu 5% án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184 Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều 121, 124, 471, 474, 478 và 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 157, Điều 288, khoản 2 Điều 357, các điều 429, 463, 466, 471, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 ; các điều 12, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ng.

Buộc ông Trần Thanh S và bà Nguyễn Lê Th liên đới trả cho bà Võ Thị Ng 02 (hai) chỉ vàng 24kara, 01 (một) chỉ vàng 18kara và số tiền 78.000.000 (bảy mươi tám triệu) đồng.

Trường hợp Nguyễn Lê Th và ông Trần Thanh S chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Ng về việc buộc bà Nguyễn Lê Th và ông Trần Thanh S liên đới trả 54.000.000 (năm mươi bốn triệu) đồng.

Về án phí: Bà Võ Thị Ng chịu 2.700.000 (hai triệu bảy trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, chuyển 2.700.000 (hai triệu bảy trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Ng đã nộp sang tiền án phí, hoàn lại cho bà Ng 867.000 (tám trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 07/8/2017 theo biên lai thu tiền số 0004545.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông S vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu